Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Ia Pa
Email: ubndiapa@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 21.01.2020 15:32:06 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN IA PA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 20 /QĐ-UBND	*Ia Pa, ngày 20 tháng 01 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2020.

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN IA PA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Ia Pa khoá IV, kỳ họp thứ mười một về việc Dự toán ngân sách địa phương; Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Văn bản số 37/CV-TCKH ngày 20/01/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 của huyện Ia Pa, như sau:

(chi tiết có các biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch huyên, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các xã và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Hùng

***Nơi nhận*:**
- Như điều 2;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện uỷ;
- TT HĐND huyện;
- Ban KTXH HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- MT, đoàn thể huyện;
- UBND các xã:
- Cổng TTĐT huyện;
- Lưu VT.

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA

Mẫu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-UBND ngày 20/01 /2020 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**297.255**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**11.620**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	11.620
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**268.783**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	232.962
3	Thu bổ sung cân đối thực hiện điều chỉnh lương	9.026
2	Thu bổ sung có mục tiêu	26.795
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**12.707**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**297.255**
I	Tổng chi cân đối NSĐP	270.460
1	Chi đầu tư phát triển	17.225
2	Chi thường xuyên	247.165

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA

Mẫu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-UBND ngày 20 / 01 /2020 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**293.919**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.284
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	268.783
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	232.962
-	Thu bổ sung cân đối thực hiện điều chỉnh lương	9.026
-	Thu bổ sung có mục tiêu	26.795
II	**Chi ngân sách**	**293.919**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	251.200
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	42.719
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	25.362
-	Chi bổ sung cân đối thực hiện điều chỉnh lương	5.644
-	Chi bổ sung có mục tiêu	11.713
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	46.055
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.336
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	42.719
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	25.362
II	**Chi ngân sách**	**46.055**

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA

Mẫu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-UBND ngày 20 /01 /2020 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**13.000**	**11.620**
I	**Thu nội địa**	**13.000**	**11.620**
-	Thuế giá trị gia tăng	4000	4.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500
-	Thuế TTĐB hàng nội địa		0
-	Thuế tài nguyên	800	800
-	Thuế môn bài		
-	Thu khác ngoài quốc doanh		
-	Tiền sử dụng đất	1940	1940
-	Lệ phí trước bạ	1500	1500
-	Thu phí và lệ phí	730	510
-	Thuế thu nhập cá nhân	1150	1150
-	Thu tiền thuê đất, mặt nước	200	150
-	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	120	0
-	Thu khác và phạt các loại	2060	1070
+	Phạt trật tự an toàn giao thông	1060	70
+	Thu khác ngân sách và phạt các loại	1000	1000

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA

Mẫu số 84/CKTC-NSH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-UBND ngày 20 /01 /2020 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**297.255**	**251.200**	**46.055**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**270.460**	**226.386**	**44.074**
I	Chi đầu tư phát triển (1)	17.225	16.015,10	1.209,90
1	Chi đầu tư cho các dự án	15.240	14.280	960
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	*0*		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*1.940*	*980*	960
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	**1.000**	**1.000**	
II	**Chi thường xuyên**	**247.165**	**205.189**	**41.975**
	Trong đó:	*0*		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*132.157*	*131.881*	*276*
2	Chi khoa học và công nghệ	732	732	
3	**Chi 50% từ dự toán tăng thu thu tương ứng**	**985**	**735**	**250**
III	**Dự phòng ngân sách**	**6.070**	**5.181**	**889**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**26.795,00**	**24.814,00**	**1.981,00**

Mẫu số 85/CKTC-NSH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 20 /QĐ-UBND ngày 20 /01 /2020 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSĐP	**293.919**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**42.719**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**251.200**
I	Chi đầu tư phát triển	16.015
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	980
3	Chi đầu tư phát triển từ nguồn 50% tăng thu dự toán	735
4	**Chi đầu tư phát triển khác**	**1.000**
II	**Chi thường xuyên**	**230.003**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	142.916
-	Chi khoa học và công nghệ	732
-	Chi quốc phòng	3.267
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	610
-	Chi y tế, dân số và gia đình	963
-	Chi văn hóa thông tin	1.568
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.270
-	Chi thể dục thể thao	229
-	Chi bảo vệ môi trường	2.467
-	Chi các hoạt động kinh tế	30.597
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.775
-	Chi bảo đảm xã hội	8.521
-	Chi thường xuyên khác	5.355
-	**Chi điều chỉnh lương từ 50% dự toán tăng thu**	735
V	**Dự phòng ngân sách**	**5.181**

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA

Mẫu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-UBND ngày 20/ 01 /2020 của UBND huyện Ia Pa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**293.919**	**16.015**	**272.723**	-	-	**5.181**	-	-	-	-	-
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**246.019**	**16.015**	**230.003**	-	-	-	-	-	-	-	-
*	**Chi đầu tư phát triển**	**16.015**	**16.015**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nguồn tinh phân cấp cho huyện	13.300	13.300									
2	Nguồn kết dư	-	-									
3	Chi từ tiền sử dụng đất	980	980									
3	Chi đầu tư phát triển từ nguồn 50% tăng thu dự toán	735	735									
4	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	1.000	1.000									
*	**Chi thường xuyên**	**230.003**	-	**230.003**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phòng Lao động - TBXH	9.240		9.240								
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	741		741								
3	Phòng Y tế	898		898								
4	Công an huyện	610		610								
5	Huyện đội	3.267		3.267								
6	Ban Quản lý dự án đầu tư XDCB	8.545		8.545								
7	Văn phòng HĐND-UBND	7.142		7.142								
8	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2.410		2.410								
9	Phòng Tài chính - KH	1.413		1.413								
10	Phòng Tài nguyên và MT	3.493		3.493								
11	Phòng Tư pháp	484		484								
12	Phòng Thanh tra	480		480								
13	Phòng Văn hoá và TT	457		457								
14	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	1.231		1.231								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
15	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	676		676								
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	766		766								
17	Hội Cựu chiến binh	354		354								
18	Hội Nông dân	918		918								
19	Phòng Nội vụ	2.467		2.467								
20	Văn phòng Huyện uỷ	7.361		7.361								
21	Phòng Giáo dục và ĐT	1.714		1.714								
22	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.695		1.695								
23	Trung tâm Bồi dưỡng CT	1.161		1.161								
24	Hội Chữ thập đỏ	274		274								
25	Trung tâm văn hóa thông tin &TT	3.067		3.067								
26	Phòng Dân tộc	694		694								
27	Nhà máy nước huyện và dịch vụ công Ia Pa	1.360		1.360								
28	Trung tâm Giáo dục TX	827		827								
29	MG Hoa Hồng	1.827		1.827								
30	MG Vành Khuyên	2.535		2.535								
31	MG Họa My	1.245		1.245								
32	MG Măng Non	2.008		2.008								
33	MG Sao Mai	2.898		2.898								
34	MG 1-6	1.706		1.706								
35	MG Hoa Plang	1.512		1.512								
36	MG Sơn Ca	2.591		2.591								
37	Mẫu giáo tuổi Thơ	4.261		4.261								
38	Tiểu học Kim Đồng	3.306		3.306								
39	Tiểu học Lý Tự Trọng	4.698		4.698								
40	Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	4.015		4.015								
41	Tiểu học Lý Thường Kiệt	2.639		2.639								
42	Tiểu học Lê Hồng Phong	4.269		4.269								
43	Tiểu học Lê Văn Tám	3.567		3.567								
44	Tiểu học Võ Thị Sáu	3.706		3.706								
45	Tiểu học Lê Quý Đôn	5.729		5.729								
46	Tiểu học Quang Trung	3.761		3.761								
47	Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	5.745		5.745								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
48	THCS Phạm Hồng Thái	2.294		2.294								
49	THCS Lê Lợi	3.358		3.358								
50	THCS Nguyễn Khuyến	2.325		2.325								
51	THCS Phan Đình Phùng	2.304		2.304								
52	THCS Phan Bội Châu	4.935		4.935								
53	THCS Hai Bà Trưng	3.916		3.916								
54	THCS Lương Thế Vinh	2.975		2.975								
55	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	8.889		8.889								
56	TH &THCS Đinh Núp	3.596		3.596								
57	TH&THCS Nay Der	6.771		6.771								
58	TH&THCS Kpă Klơng	6.457		6.457								
59	Kinh phí bố trí cho số biên chế tăng thêm, tăng giờ, tăng nhiệm vụ... của sự nghiệp giáo dục đào tạo	5.500		5.500								
60	Chi Đào tạo cán bộ	200		200								
61	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3, 4, 5 tuổi	2.397		2.397								
62	Kinh phí hỗ trợ chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	190		190								
63	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 86	3.100		3.100								
64	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	649		649								
65	Hỗ trợ công tác ôn thi, tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT cho học sinh nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số	90		90								
66	Hỗ trợ học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	313		313								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
67	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	36		36								
68	Chi tăng cường cơ sở vật chất cho sự nghiệp giáo dục &ĐT	4.907		4.907								
69	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và trang thiết bị dạy học cho các trường	1.000		1.000								
70	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã theo Quyết định 124/QĐ-TT	1.358		1.358								
71	Kinh phí thực hiện DCL do giảm vùng DBKK	10.350		10.350								
72	Dự toán chi thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	-		-								
73	Dự toán chi các nhiệm vụ thuộc nguồn vốn sự nghiệp thủy lợi	1.800		1.800								
74	Dự toán chi sự nghiệp giao thông cấp xã	3.060		3.060								
75	Kinh phí quà tết cho thôn và các đối tượng mà tỉnh không hỗ trợ	30		30								
76	Các khoản đối ứng, nhiệm vụ tỉnh giao nhưng chưa bố trí nguồn, hỗ trợ các nhiệm vụ chi nông thôn mới, số thiếu trong công tác điều chỉnh lương (nếu có)	952		952								
77	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.921		4.921								
78	Kinh phí thực hiện DCL do giảm vùng DBKK	2.357		2.357								
79	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường khác	2.024		2.024								
80	Kinh phí triển khai bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC	450		450								
81	Chuyển đội hệ thống bóng đèn công lộ sang hệ thống đèn Led	1.341		1.341								
82	Bờ đê chắn cát bồi lấp Bôn Jú, xã Ia Broai (tuyến 2)	600		600								
83	Kinh phí tổ chức Đại hội đảng các cấp	3.800		3.800								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
84	Bố trí kinh phí mai táng phí cho đối tượng HCCB, thanh niên xung phong	373		373								
85	Chi từ tiền thuê đất (50% nộp quỹ phát triển đất và 10% thực hiện đo đạc, đăng ký đất đai)	60		60								
86	Chi hỗ trợ công tác công tác tuyên truyền, các hoạt động đảm bảo ATGT	100		100								
87	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn, hướng dẫn, kiểm tra Hoạt động lập kế hoạch kinh tế xã hội có sự tham gia của cộng đồng của các xã	61		61								
88	Các mô hình, dự án thuộc nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp cấp huyện	500		500								
89	Kinh phí hỗ trợ hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện	3.000		3.000								
90	Kinh phí thực hiện giao nhiệm vụ cho các hội đặc thù cấp huyện	339		339								
+	Hỗ trợ hoạt động Hội người cao tuổi (Mặt trận Tổ quốc)	-		-								
+	Hỗ trợ hoạt động Hội Thanh niên xung phong (Đoàn Thanh Niên)	-		-								
+	**Hỗ trợ hoạt động hội Cựu tù chính trị (Phòng Nội Vụ)**	-		-								
+	**Hỗ trợ hoạt động hội Khuyến học (Phòng Giáo dục)**	-		-								
91	**Chi hỗ trợ khác**	**565**		**565**								
-	Hỗ trợ hoạt động Thi hành án	20		20								
-	Hỗ trợ Chi cục thống kê điều tra thu nhập bìn	20		20								
-	Hỗ trợ hoạt động Chi cục thuế	20		20								
-	Hỗ trợ hoạt động Hạt kiểm lâm	150		150								
-	Hỗ trợ hoạt động Kho bạc NN	20		20								
-	Hỗ trợ hoạt độngTòa án	20		20								
-	Hỗ trợ hoạt động Viện Kiểm soát	20		20								
-	Hỗ trợ hoạt động của Liên đoàn lao động huy	55		55								
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**5.181**					**5.181**					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	-										
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**42.719**		**42.719**								
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	-										

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA

Mẫu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-UBND ngày 20 / 01 /2020 của UBND huyện Ia Pa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
					Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**16.015**	**789**	**5.775**	**5.775**	**-**	**-**	**-**	**9.451**
1	Nguồn tỉnh phân cấp cho huyện	13.300	789	5.775	5.775				6.736
2	Chi từ tiền sử dụng đất	980							980
3	Chi đầu tư phát triển từ nguồn 50% tăng thu dự toán	735							735
4	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội huyện để cho vay hộ nghèo, hộ gia đình chính sách	1.000							1.000

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA

Mẫu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 8[illegible] /QĐ-UBND ngày 20 /01/2020 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi từ dự toán tăng thu
													Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi,				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
II	**Chi thường xuyên**	**230.003**	**142.916**	**732**	**3.267**	**610**	**963**	**1.568**	**1.270**	**229**	**2.467**	**30.597**	**8.545**	**-**	**30.775**	**8.521**	**5.355**	**735**
1	Phòng Lao động - TBXH	9.240													1.092	8.148		
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	741		15											726			
3	Phòng Y tế	898					688								209			
4	Công an huyện	610				610												
5	Huyện đội	3.267			3.267							-						
6	Ban Quản lý dự án đầu tư XDCB	8.545										8.545	8.545					
7	Văn phòng HĐND-UBND	7.142	-	501											6.641			
8	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2.410										1.355			1.055			
9	Phòng Tài chính - KH	1.413		216								60			1.137			
10	Phòng Tài nguyên và MT	3.493									83	2.660			750			
11	Phòng Tư pháp	484													484			
12	Phòng Thanh tra	480													480			
13	Phòng Văn hoá và TT	457													457			
14	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	1.231													1.195			36
15	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	676													676			
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	766	-												766			
17	Hội Cựu chiến binh	354													354			
18	Hội Nông dân	918													918			
19	Phòng Nội vụ	2.467													1.627		840	
20	Văn phòng Huyện uỷ	7.361						-							6.662			699
21	Phòng Giáo dục và ĐT	1.714	1.000												714			
22	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.695										1.695		-				
23	Trung tâm Bồi dưỡng CT	1.161	1.161															
24	Hội Chữ thập đỏ	274					274											
25	Trung tâm văn hóa thông tin &TT	3.067						1.568	1.270	229								
26	Phòng Dân tộc	694										-			694			
27	Nhà máy nước huyện và dịch vụ công Ia Pa	1.360									360	1.000						
28	Trung tâm Giáo dục TX	827	827															
29	MG Hoa Hồng	1.827	1.827															

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi từ dự toán tăng thu
													Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
30	MG Vành Khuyên	2.535	2.535															
31	MG Họa My	1.245	1.245															
32	MG Măng Non	2.008	2.008															
33	MG Sao Mai	2.898	2.898															
34	MG 1-6	1.706	1.706															
35	MG Hoa Plang	1.512	1.512															
36	MG Sơn Ca	2.591	2.591															
37	Mẫu giáo tuổi Thơ	4.261	4.261															
38	Tiểu học Kim Đồng	3.306	3.306															
39	Tiểu học Lý Tự Trọng	4.698	4.698															
40	Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	4.015	4.015															
41	Tiểu học Lý Thường Kiệt	2.639	2.639															
42	Tiểu học Lê Hồng Phong	4.269	4.269															
43	Tiểu học Lê Văn Tám	3.567	3.567															
44	Tiểu học Võ Thị Sáu	3.706	3.706															
45	Tiểu học Lê Quý Đôn	5.729	5.729															
46	Tiểu học Quang Trung	3.761	3.761															
47	Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	5.745	5.745															
48	THCS Phạm Hồng Thái	2.294	2.294															
49	THCS Lê Lợi	3.358	3.358															
50	THCS Nguyễn Khuyến	2.325	2.325															
51	THCS Phan Đình Phùng	2.304	2.304															
52	THCS Phan Bội Châu	4.935	4.935															
53	THCS Hai Bà Trưng	3.916	3.916															
54	THCS Lương Thế Vinh	2.975	2.975															
55	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	8.889	8.889															
56	TH &THCS Đinh Núp	3.596	3.596															
57	TH&THCS Nay Der	6.771	6.771															
58	TH&THCS Kpă Klơng	6.457	6.457															
59	Kinh phí bố trí cho số biên chế tăng thêm, tăng giờ, tăng nhiệm vụ... của sự nghiệp giáo dục đào tạo	5.500	5.500															
60	Chi Đào tạo cán bộ	200	200															
61	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3, 4, 5 tuổi	2.397	2.397															

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi từ dự toán tăng thu
													Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
62	Kinh phí hỗ trợ chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	190	190															
63	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 86	3.100	3.100															
64	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	649	649															
65	Hỗ trợ công tác ôn thi, tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT cho học sinh nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số	90	90															
66	Hỗ trợ học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	313	313															
67	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	36	36															
68	Chi tăng cường cơ sở vật chất cho sự nghiệp giáo dục &ĐT	4.907	4.907															
69	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và trang thiết bị dạy học cho các trường	1.000	1.000															
70	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng án bộ công chức cấp xã theo Quyết định 124/QĐ-TTg	1.358	1.358															
71	Kinh phí thực hiện ĐCL do giảm vùng ĐBKK	10.350	10.350															
72	Dự toán chi thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	-										-						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi từ dự toán tăng thu
													Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
73	Dự toán chi các nhiệm vụ thuộc nguồn vốn sự nghiệp thủy lợi	1.800										1.800						
74	Dự toán chi sự nghiệp giao thông cấp xã	3.060										3.060						
75	Kinh phí quà tết cho thôn và các đối tượng mà tỉnh không hỗ trợ	30															30	
76	Các khoản đối ứng, nhiệm vụ tỉnh giao nhưng chưa bố trí	952															952	
77	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.921										4.921						
78	Kinh phí thực hiện ĐCL do giảm vùng ĐBKK	2.357															2.357	
79	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường khác	2.024									2.024							
80	*Kinh phí triển khai bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC*	*450*															*450*	
81	*Chuyển đội hệ thống bóng đèn công lộ sang hệ thống đèn Led*	*1.341*										*1.341*						
82	*Bờ đê chắn cát bồi lấp Bôn Jứ, xã Ia Broai (tuyến 2)*	*600*										*600*						
83	*Kinh phí tổ chức Đại hội đảng các cấp*	*3.800*													*3.800*			
84	*Bố trí kinh phí mai táng phí cho đối tượng HCCB, thanh niên xung phong*	*373*														*373*		
85	*Chi từ tiền thuê đất (30% nộp quỹ phát triển đất và 10% thực hiện đo đạc, đăng ký đất đai)*	*60*										*60*				-		
86	*Chi hỗ trợ công tác công tác tuyên truyền, các hoạt động đảm bảo ATGT*	*100*															*100*	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi từ dự toán tăng thu
													Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
87	*Hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn, hướng dẫn, kiểm tra Hoạt động lập kế hoạch kinh tế xã hội có sự tham gia của cộng đồng của các xã*	*61*															*61*	
88	*Các mô hình, dự án thuộc nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp cấp huyện*	*500*										*500*						
89	*Kinh phí hỗ trợ hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện*	*3.000*										*3.000*						
90	*Kinh phí thực hiện giao nhiệm vụ cho các hội đặc thù cấp huyện*	*339*													*339*			
91	Chi hỗ trợ khác	565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	565	-
-	Trường PTTH Nguyễn Tất Thành	240										-		-			240	
-	Hỗ trợ hoạt động Thi hành án	20															20	
-	Hỗ trợ Chi cục thống kê điều tra thu nhập bình quân đầu người	20															20	
-	Hỗ trợ hoạt động Chi cục thuế	20															20	
-	Hỗ trợ hoạt động Hạt kiểm lâm	150															150	
-	Hỗ trợ hoạt động Kho bạc NN	20															20	
-	Hỗ trợ hoạt độngTòa án	20															20	
-	Hỗ trợ hoạt động Viện Kiểm soát	20															20	
-	Hỗ trợ hoạt động của Liên đoàn lao động huyện	55															55	

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA

Mẫu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-UBND ngày 20 /04 /2020 của UBND huyện Ia Pa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	**10.123**	**3.336**	**853**	**9.270**	**2.483**	**25.362**	**5.644**	**-**	**34.342**
1	Pờ Tó	840	516	100	740	416	3.153	656		4.325
2	Chư Răng	739	267	64	675	203	2.564	486		3.316
3	Kim Tân	713	366	93	620	273	2.649	518		3.534
4	Ia Mrơn	6.600	1.569	400	6.200	1.169	2.872	656		5.097
5	Ia Trôk	590	276	80	510	196	2.935	589		3.800
6	Ia Broai	252	70	27	225	43	2.914	541		3.525
7	Ia Tul	114	90	29	85	61	2.606	462		3.159
8	Chư Mố	130	67	30	100	37	2.784	1.187		4.038
9	Ia Kdăm	145	115	30	115	85	2.884	548		3.547



UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA

Mẫu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-UBND ngày 20/ 01 /2020 của UBND huyện Ia Pa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
	TỔNG SỐ	**11.713**	**0**	**11.713**
1	Pờ Tó	1.519		1.519
2	Chư Răng	630		630
3	Kim Tân	2.159		2.159
4	Ia Mrơn	1.588		1.588
5	Ia Trôk	1.505		1.505
6	Ia Broai	1.608		1.608
7	Ia Tul	1.027		1.027
8	Chư Mố	1.145		1.145
9	Ia Kdăm	532		532

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA

Mẫu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-UBND ngày 28 /04 /2020 của UBND huyện Ia Pa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/ 12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					**18.025**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13.300**	**0**	**0**	**0**	**17.225**	**0**	**0**	**0**
I	**Tỉnh phân cấp cho huyện quyết định đầu tư**					**14.100**								**13.300**				**13.300**			
1	Đường từ nội thôn ra khu sản xuất thôn Bôn Thăm, Bôn Chư Ma xã	Xã Ia Trốk	L= 1.521,69m, mặt đường BTXM, Bn=6m; Bm= 3m; mặt đường BTXM; hệ	2020		3.000								2.900				2.900			
2	Đường giao thông ra khu sản xuất thôn Đoàn Kết (từ TL 662 đến hết khu sản xuất)	Xã Chư Răng	L= 2.430m; Bn=6,5m, nền đường đất cấp phối; hệ thống thoát nước	2020		3.000								2.875				2.875			
3	Chỉnh trang Đường Hùng vương, Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	Trung tâm huyện	Các tuyến đường quy hoạch	2020		6.000								5.436				5.436			
4	Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	Xã Ia Mrơn	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ	2020		800								789				789			
5	Dự phòng theo quy định của Luật Đầu tư công			2020		1.300								1.300				1.300			
II	Tiền sử dụng đất					1.940												1.940			
1	**Xã chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất**			**2020**		**960**												**960**			
2	*Huyện chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			*2020*		*980*												*980*			
III	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tăng thu dự toán 2020 so với 2017					985												985			
	Cấp huyện			2020		735												735			
	Cấp xã			2020		250												250			
IV	*Chi đầu tư phát triển khác*					*1.000*												*1.000*			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/ 12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...
	Uỷ thác Ngân hàng chính sách cho vay đối với hộ nghèo			**2020**		**1.000**												**1.000**			